



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Than Đào Nai - Cọc Sáu - TKV

Ngày 30/06/2025	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
		8.5%	1.6%

DT thuần Q2/25
1,583
tỷ VNĐ
QoQ: ▼105 -6.2%

LN thuần Q2/25
0.64
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.96 -93.9%

LN sau thuế Q2/25
5.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.26 -4.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
1.3%
YoY: +/-▼ 0.2%

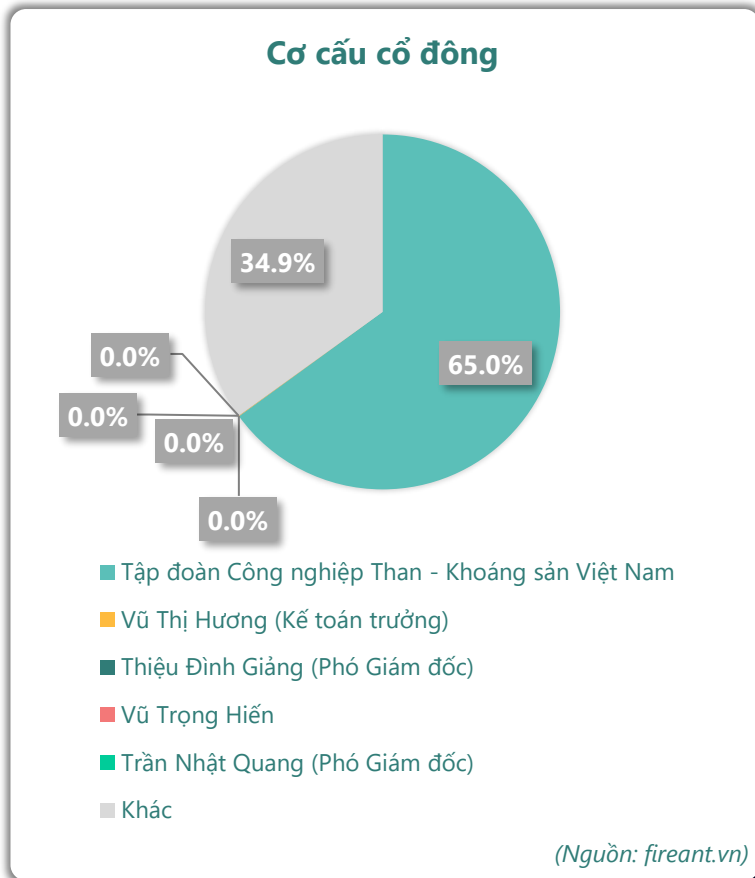
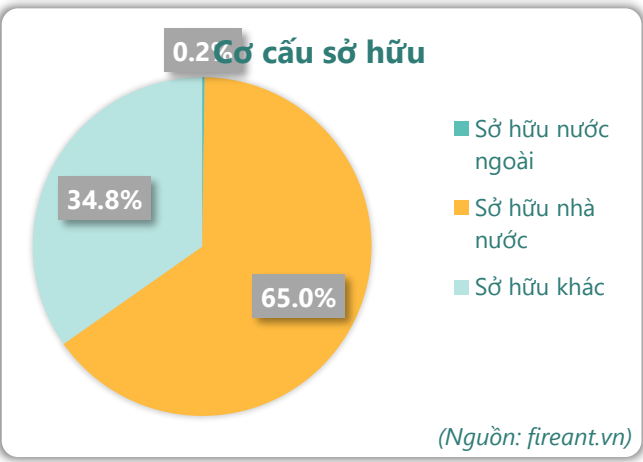
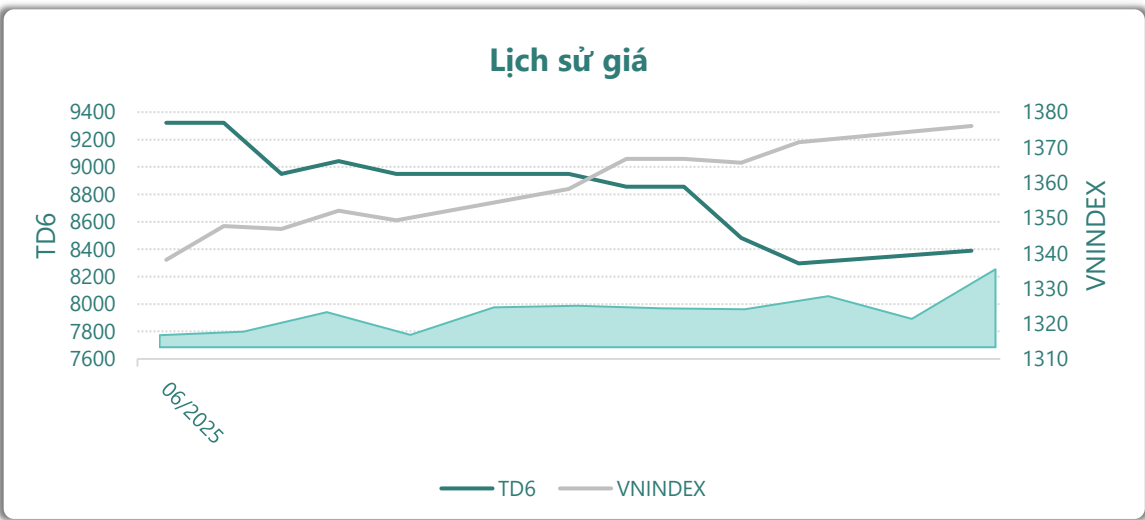
ROE (TTM) Q2/25

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,297 - 9,322
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	557
Số lượng CPLH (CP)	61,935,202
KLGD BQ 20 phiên (CP)	82,490
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.55
EPS	
P/E	

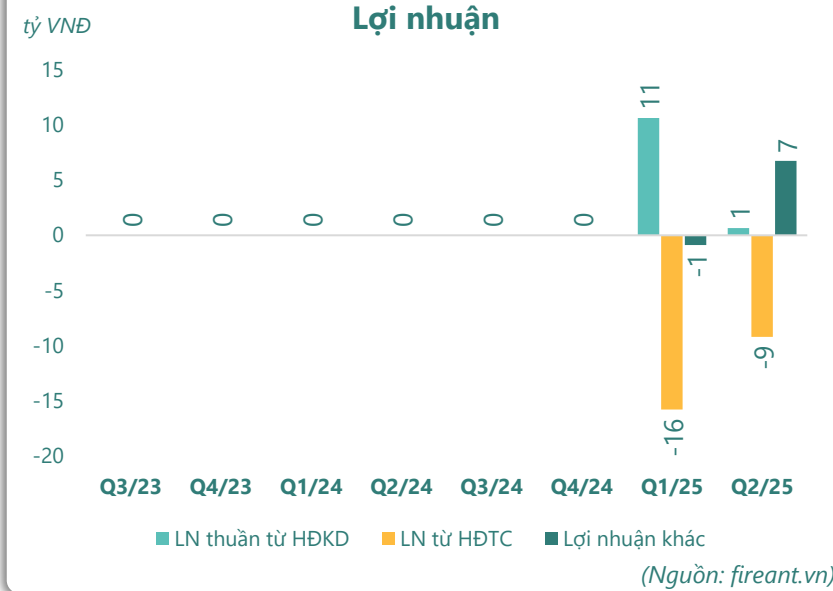
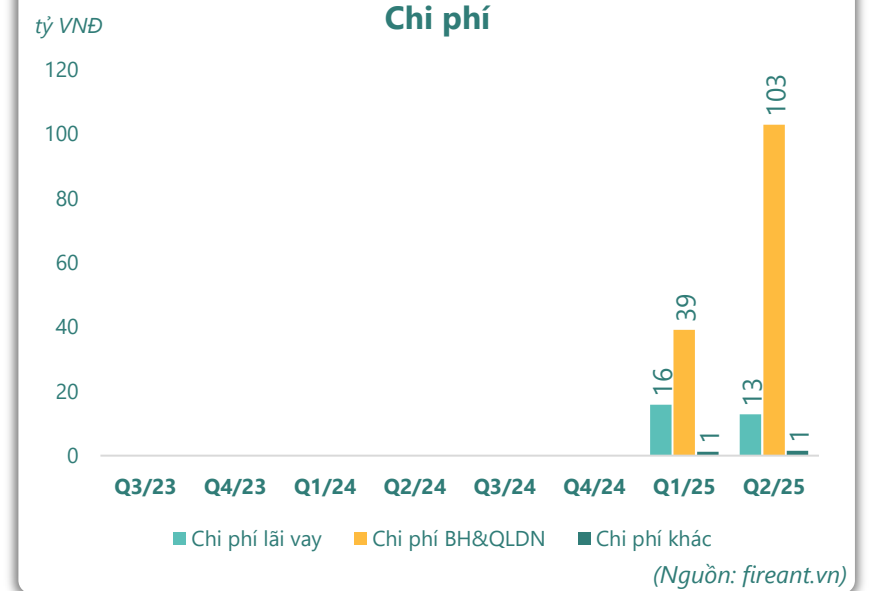
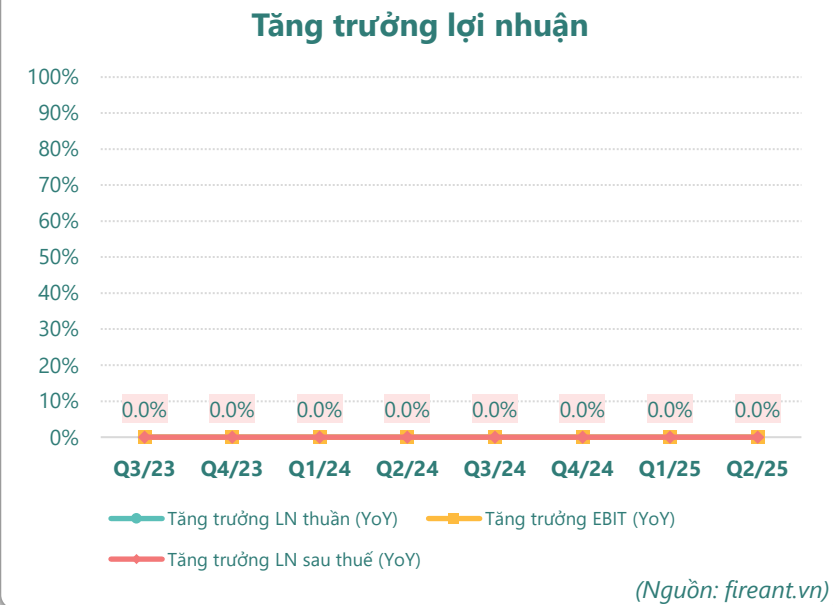
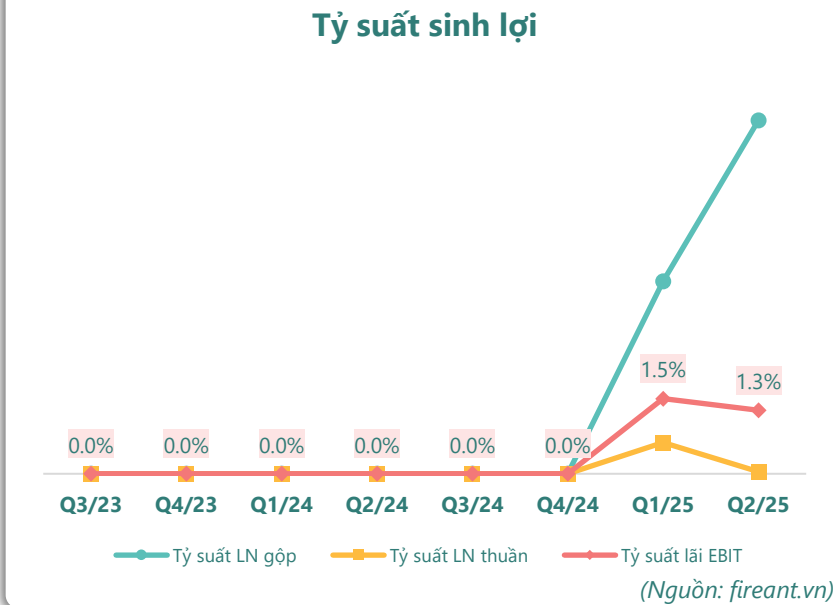
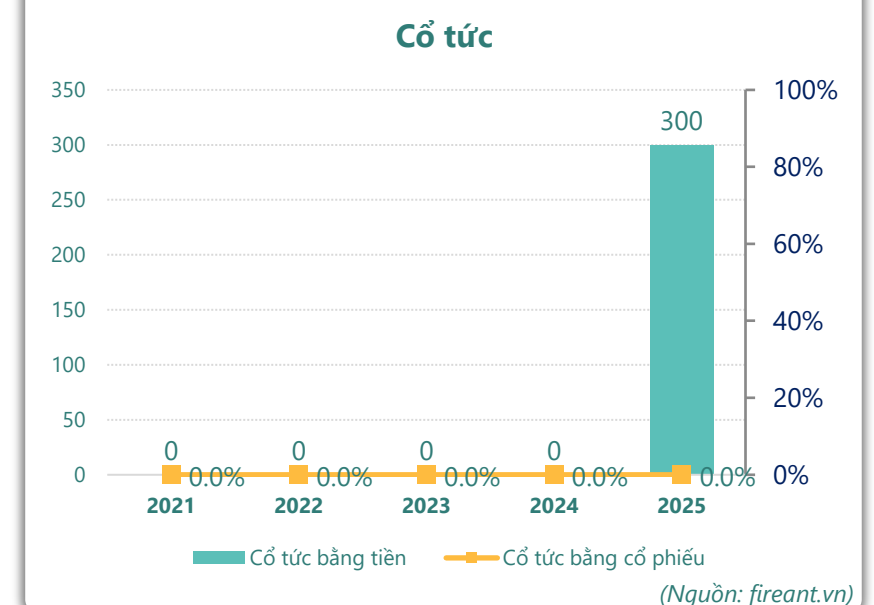
DT thuần 6T 2025
3,272
tỷ VNĐ

LN thuần 6T 2025
11.3
tỷ VNĐ

LN sau thuế 6T 2025
11.8
tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

Tổng TS

2020 2021 2022 2023 2024

Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%
90%
80%
70%
60%
50%
40%
30%
20%
10%
0%

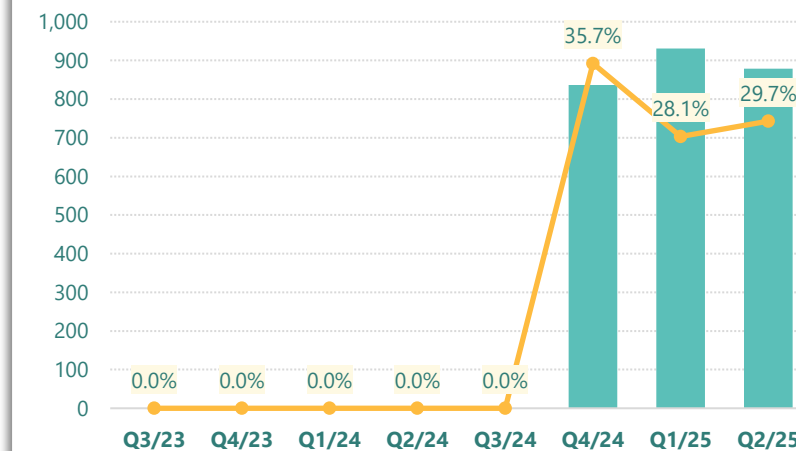
2020 2021 2022 2023 2024

Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

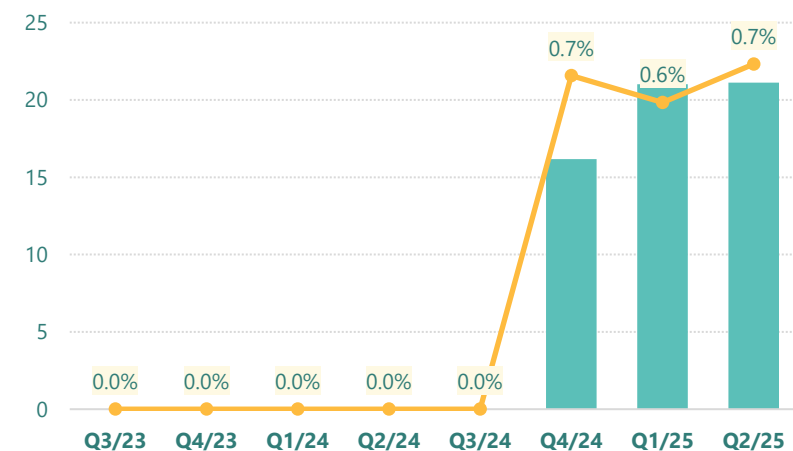


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

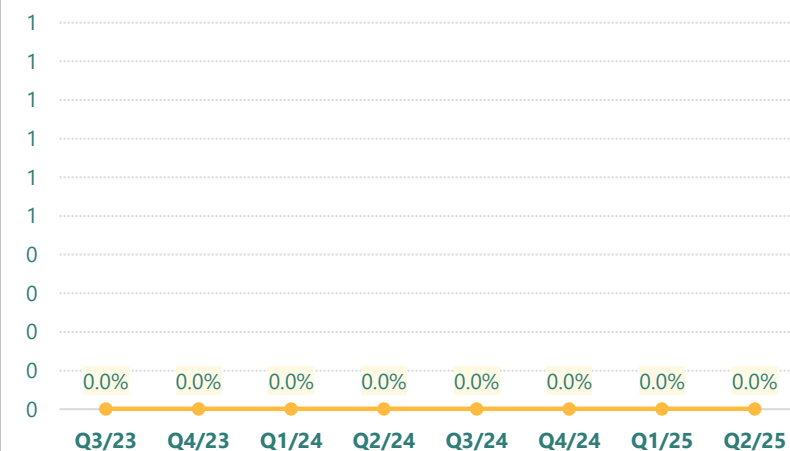


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

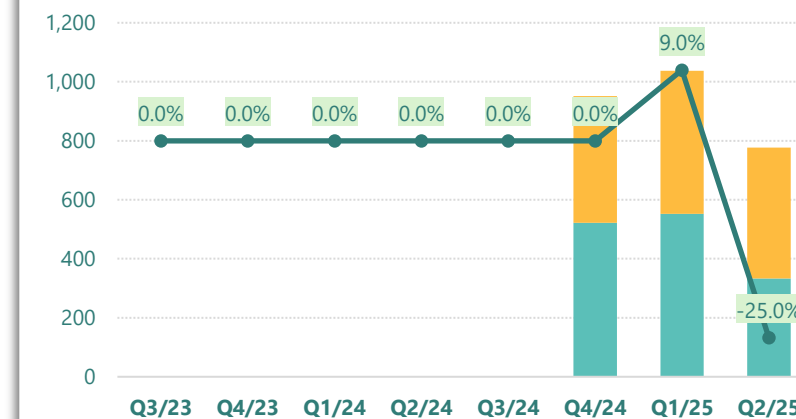


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

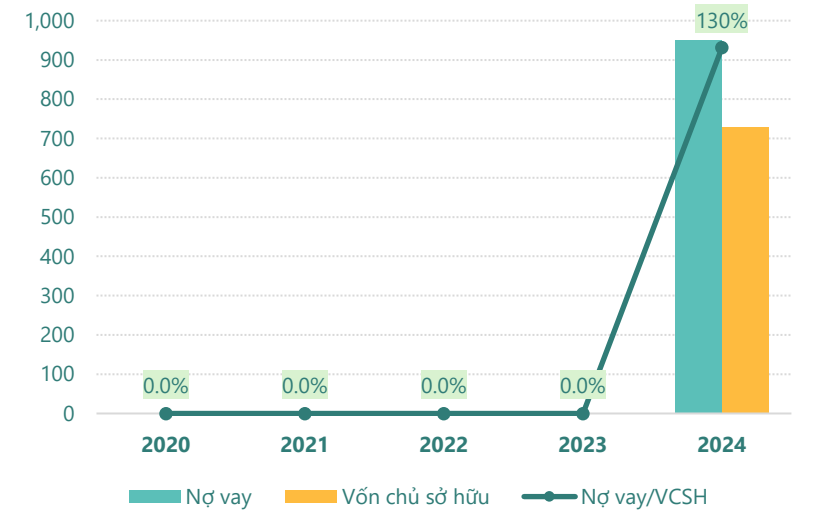
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

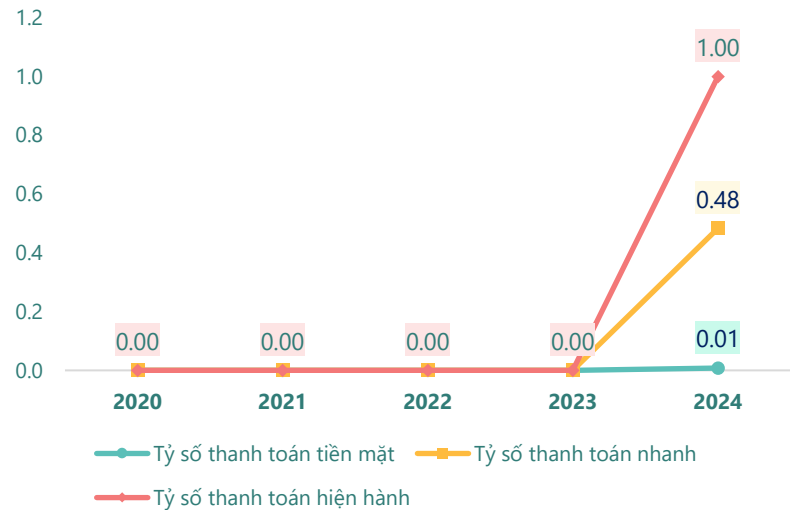
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



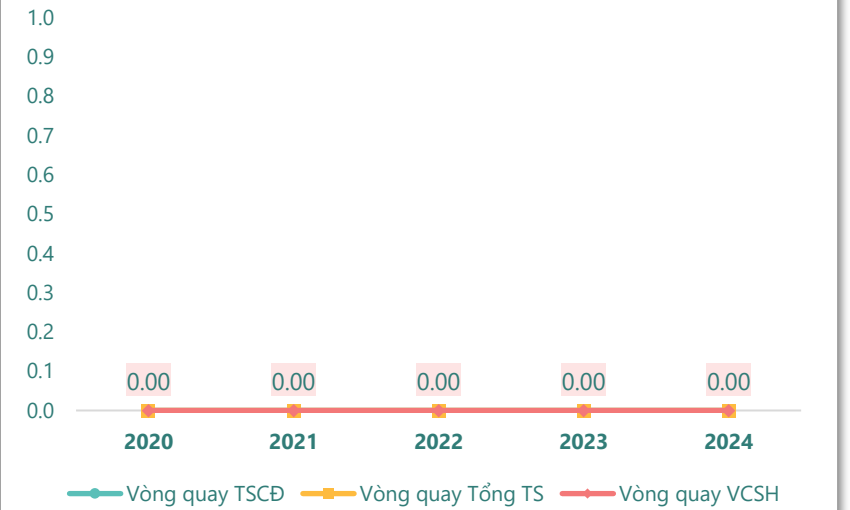
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



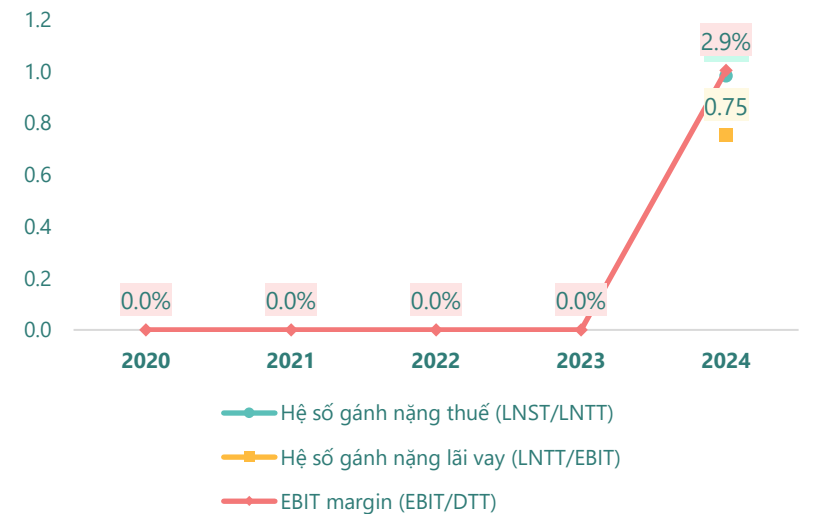
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



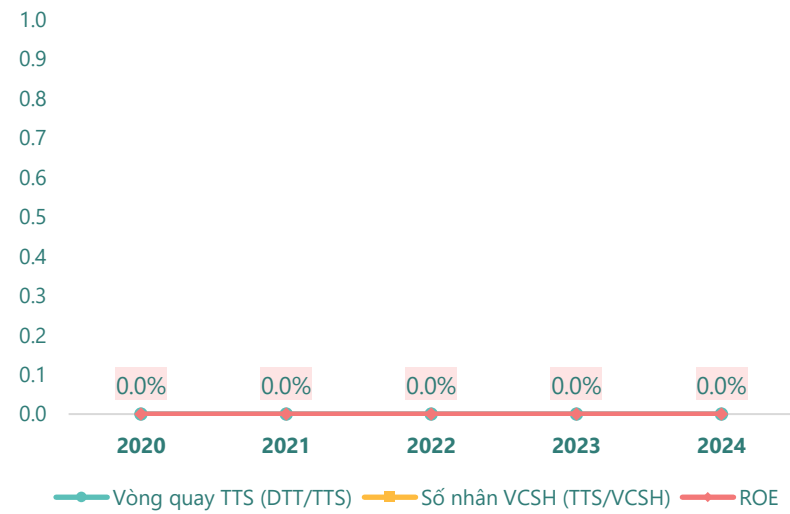
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

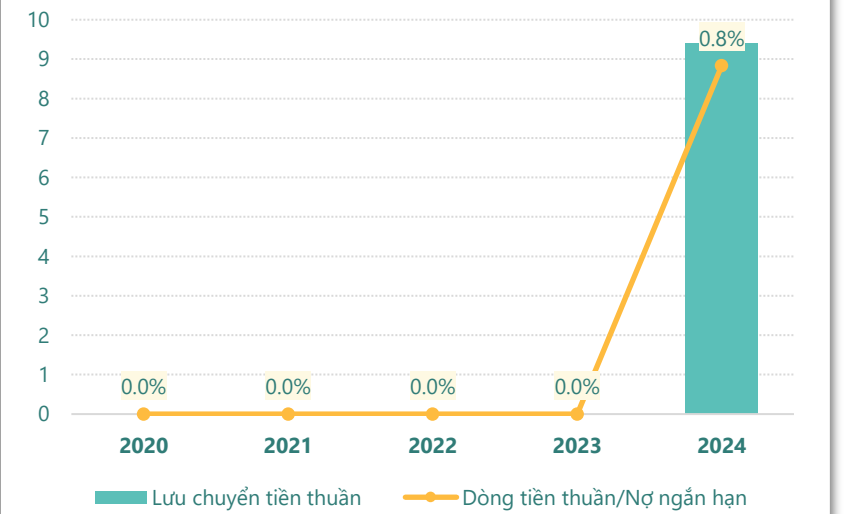
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,583			3,272		
Giá vốn hàng bán	1,470			3,093		
Lợi nhuận gộp	113			178		
Doanh thu HĐTC	3.64			3.66		
Chi phí TC	12.8			28.7		
Chi phí lãi vay	12.8			28.7		
LN trong công ty LKLD	0			0		
Chi phí bán hàng	1.48			2.37		
Chi phí QLDN	102			140		
LN thuần từ HĐKD	0.64			11.3		
Lợi nhuận khác	6.75			5.86		
LN trước thuế	7.40			17.1		
Lợi nhuận sau thuế	5.79			11.8		
LNST của CĐ cty mẹ	5.79			11.8		

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	50.5	258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	-139	0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	85.5	-260
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	9.40	6.75
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	-2.65	-1.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	6.75	5.45

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,956	2,344	26.1%
Tài sản ngắn hạn	1,657	1,182	40.2%
Tiền và tương đương tiền	5.45	9.40	-42.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	494	428	15.4%
Hàng tồn kho	1,076	610	76.4%
Tài sản ngắn hạn khác	80.6	134	-39.8%
Tài sản dài hạn	1,299	1,162	11.8%
Phải thu dài hạn	280	242	15.7%
Tài sản cố định	878	836	5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.1	16.2	30.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	120	68.1	76.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,246	1,614	39.2%
Nợ ngắn hạn	1,801	1,183	52.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	333	522	-36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	463	-56.6%
Nợ dài hạn	445	431	3.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	444	430	3.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	710	730	-2.8%
Vốn chủ sở hữu	710	730	-2.8%
Vốn điều lệ	619	619	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

